TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DSST
Ngày: 15-10-2020.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Đình Ngân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 71/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1972

Chị Cao Thị Thu N, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh. "có mặt"

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến L, sinh năm 1969. Địa chỉ: số 424, tổ 9, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. "Có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2020, thay đổi bổ sung ngày 30/7/2020; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – Anh Nguyễn Anh T trình bày:

Vào ngày 15/12/2013 DL anh có vay của Anh L số tiền 21.400.000 đồng, thời hạn trả 30 ngày, không thỏa thuận lãi, anh gửi cho Anh L một thẻ Đảng

viên của anh để làm tin. Đến hẹn do chưa có tiền trả, anh xin Anh L cho trả dần, không thỏa thuận lãi suất. Anh đã trả cho Anh L 4 lần cụ thể như sau: Ngày 13/10/2016 trả 10 triệu, ngày 05/12/2016 trả 5 triệu, ngày 26/01/2017 trả 4 triệu, ngày 06/3/2019 trả 4 triệu, ngày 10/6/2019 trả 3 triệu. Tổng cộng anh trả 26.000.000 đồng.

Đến năm 2000, Anh L đến nhà đưa giấy nợ và gặp vợ anh yêu cầu trả tiền. Vợ anh đưa sổ hộ khẩu, CMND cho Anh L giữ và đã trả dần cho Anh L được 9 triệu đồng. Tổng cộng vợ chồng anh đã trả là 35 triệu đồng, nhưng Anh L yêu cầu trả thêm 50 triệu đồng nữa. Anh chị không đồng ý nên khởi kiện yêu cầu Anh L trả số tiền 9 triệu đồng và các giấy tờ đã giao cho Anh L.

Tại phiên tòa Anh L chỉ thừa nhận có nhận của vợ anh 5 triệu đồng, do vợ anh không có chứng cứ, nên anh đồng ý số tiền trên, xác định tổng số tiền vợ chồng anh đã trả cho Anh L là 31 triệu đồng, yêu cầu khấu trừ tiền gốc 21.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Yêu cầu Anh L trả lại số tiền 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chị N trình bày: Chị là vợ của Anh T, thống nhất lời trình bày và yêu cầu của Anh T, có bổ sung: Việc Anh T vay tiền của Anh L chị hoàn toàn không biết, năm 2020 Anh L mang giấy nợ của Anh T đến yêu cầu chị trả tiền, nếu không sẽ đưa lên mạng xã hội. Chị không biết Anh T đã trả nợ chưa nên xin Anh L cho trả dần và cam kết mỗi tháng trả 3 triệu đồng, chị giao cho Anh L bản chính sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của chị làm tin. Chị đã trả cho Anh L nhiều lần số tiền 9 triệu đồng, vào tháng 4 và tháng 5/2020, không có giấy tờ chứng minh, nay Anh L thừa nhận 5 triệu đồng, chị đồng ý tính chung trong số tiền Anh T đã trả để trừ vào nợ gốc và lãi chậm trả cho Anh T. Thời gian trả 5 triệu đồng thống nhất tính chung vào thời điểm trả nợ cuối cùng 11/5/2020.

Bị đơn Anh L trình bày:

Ngày 15/12/2013 anh có cho Anh T vay số tiền 21.400.000 đồng, có làm giấy nợ viết tay, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Sau hai tháng, Anh T không trả nợ, Anh T đưa cho anh 01 thẻ Đảng viên để làm tin. Từ khi vay cho đến nay Anh T chưa trả gốc. Sau đó Anh T trả được 16 triệu đồng tiền lãi, riêng số tiền 10 triệu nhận ngày 13/10/2016 đúng là chữ viết, chữ ký của anh, nhưng là khoản tiền Anh T trả nợ thay cho anh C hay T ở trung đoàn 4, không phải tiền của Anh T.

Anh nhận của Chị N 5 triệu đồng cụ thể: Tháng 4/2020 trả 2 lần được 3

triệu đồng, tháng 5/2020 trả 2 triệu đồng vào ngày 16 hay 17 anh không nhớ chính xác ngày.

Nay Anh T Chị N yêu cầu anh trả số tiền 9.000.000 đồng anh không đồng ý. Trong đơn phản tố anh yêu cầu Anh T trả số tiền gốc và lãi 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, do Chị N đồng ý khấu trừ 5.000.000 đồng vào tiền Anh T nợ, nên anh thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu Anh T trả 45.000.000 đồng, trong đó 21.400.000 đồng tiền gốc và 23.600.000 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử, không yêu cầu Chị N liên đới trả nợ. Sau khi Anh T trả nợ xong anh trả lại thẻ Đảng viên, riêng sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của Chị N anh đã giao nộp tại phiên tòa, đồng ý giao lại cho Chị N tại phiên tòa.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:

Về Tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Số tiền Anh T vay Anh L là 21.400.000 đồng, thời hạn 30 ngày, Anh L khai lãi suất vay 5%/tháng, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên xác định hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi. Số tiền Anh T trả 16.000.000 đồng và 5.000.000 đồng Chị N trả hai bên thống nhất. Riêng số tiền 10.000.000 đồng trả ngày 13/10/2016, Anh L thừa nhận có nhận tiền của Anh T và cho rằng tiền này Anh T trả thay cho người khác, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên xác định Anh T đã trả cho Anh L 26.000.000 đồng đồng và Chị N trả 5.000.000 đồng, tổng cộng Anh L đã nhận 31.000.000 đồng là có cơ sở. Do Chị N đồng ý khấu trừ 5.000.000 đồng vào tiền Anh T nợ, anh chị yêu cầu khẩu trừ tiền đã đóng vào tiền gốc 21.400.000 đồng và tính lãi chậm trả theo quy định là có cơ sở. Nên đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền còn lại sau khi khấu trừ gốc và lãi chậm trả, buộc bị đơn trả bản chính giấy tờ cho nguyên đơn.

Về yêu cầu phản tố: Do xác định việc vay tiền của Anh T và Anh L là vay không có lãi, số tiền Anh T Chị N trả đã dư, nên yêu cầu phản tố của Anh L không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện kiểm sát xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 5.000.000 đồng và bản chính giấy tờ đã giao trong hợp đồng vay tài sản ngày 15/12/2013. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả số tiền gốc và lãi tổng cộng 45.000.000 đồng trong cùng hợp đồng vay tài sản. Do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Về thời hiệu: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 15/12/2013, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 30 ngày. Tuy nhiên, sau thời điểm này Anh T vẫn thừa nhận nợ và tiếp tục trả nợ đến ngày 10/6/2019 là ngày trả nợ lần cuối. Do đó, áp dụng điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, từ ngày 10/6/2019 đến ngày 07/9/2020 Anh T làm đơn khởi kiện, ngày 15/8/2020 Anh L có đơn phản tố là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 184 và Điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về yêu cầu trả số tiền trong hợp đồng vay ngày 15/12/2013 thấy rằng: Số tiền vay, thời gian vay và thời hạn trả nợ, hai bên đã thống nhất nên là tình tiết không phải chứng minh. Hai bên tranh chấp nhau về lãi suất và số tiền đã trả, Anh T khai vay không có lãi, Anh L khai lãi suất 5%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc thỏa thuận lãi và tiền lãi đã trả, nên không có cơ sở xác định là hợp đồng vay tài sản có lãi.

Căn cứ vào chứng cứ Anh L cung cấp là bản chính giấy mượn tiền do Anh T viết và ký tên ngày 15/12/2013 thể hiện nội dung: Anh T vay của Anh L số tiền 21.400.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, không ghi lãi suất. Nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Thời điểm thực hiện hợp đồng ngày 15/12/2013 là trước ngày Bộ Luật dân sự 2015 có hiệu lực, nên được điều chỉnh tại Điều 471, 478 Bộ luật Dân sự 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng Anh T xác định đã trả 26.000.000 đồng, Chị N trả 5.000.000 đồng, tổng số tiền đã trả là 31.000.000 đồng. Anh L xác định số tiền đã nhận của Anh T 16.000.000 đồng, 10.000.000 đồng nhận ngày 03/10/2016 là khoản tiền Anh T trả thay cho người khác, nhưng không cung cấp

được chứng cứ chứng minh. Nên xác định số tiền Anh T đã trả cho Anh L 26.000.000 đồng. Hai bên thống nhất Chị N đã trả cho Anh L 5.000.000 đồng, đồng ý cộng chung vào tiền Anh T trả, nên xác định Anh T, Chị N đã trả Anh L 31.000.000 đồng là có cơ sở. Về thời gian Chị N trả tiền do hai bên không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, Anh L xác định trả 2 lần vào tháng 4/2020 và một lần vào tháng 5/2020, chị, Nguyệt, Anh T thống nhất tính dồn vào ngày trả nợ cuối cùng 11/5/2020 là phù hợp, không ảnh hưởng đến quyền lợi của Anh T, nên ghi nhận.

Anh T, Chị N chấp nhận tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật, khấu trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Anh chị đã trả dư 5.000.000 đồng yêu cầu Anh L trả lại. Anh L không đồng ý trả số tiền trên.

Do Anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng, tính từ ngày chậm trả nợ (15/01/2014) đến ngày trả Chị N trả nợ cuối cùng 11/5/2020, tương ứng thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, trừ vào khoản tiền đã trả, số còn dư khấu trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả nợ Số tiền gốc và lãi được tính cụ thể như sau:

***** Tiền lãi phải trả từ 15/01/2014 đến 13/10/2016 là (32 tháng 28 ngày x 21.400.000 đồng x 0.75%/tháng) = 5.285.800 đồng; khấu trừ tiền đã trả 10.000.000 đồng; còn dư lại 4.714.200 đồng được trừ vào tiền gốc, nên tiền gốc còn lại đến ngày 13/10/2016 là 16.685.800 đồng.

***** Tiền lãi phải trả từ 14/10/2016 đến 05/12/2016 là: (01 tháng 21 ngày x 16.685.800 đồng x 0.75%/tháng) = 212.744 đồng (làm tròn); khấu trừ tiền đã trả 5.000.000 đồng, còn lại 4.787.000 đồng trừ vào tiền gốc, nên tiền gốc còn lại đến ngày 05/12/2016 là 11.898.800 đồng.

***** Tiền lãi phải trả từ 06/12/2016 đến 26/01/2017 là: (01 tháng 20 ngày x 11.898.800 đồng x 0.75%/tháng) = 148.735 đồng (làm tròn), khấu trừ tiền đã trả 4.000.000 đồng còn lại 3.851.000 đồng trừ vào nợ gốc, nên tiền gốc còn lại đến ngày 26/01/2017 là 8.047.800 đồng.

***** Tiền lãi phải trả từ 27/01/2017 đến 06/3/2019 là: (25 tháng 09 ngày x 8.047.800 đồng x 0.75%/tháng) = 1.527.000 đồng (làm tròn) khấu trừ tiền đã trả 4.000.000 đồng, còn lại 2.473.000 đồng được trừ vào tiền gốc, nên tiền gốc còn lại đến ngày 06/3/2019 là 5.574.800 đồng

***** Tiền lãi phải trả từ 07/3/2019 đến 10/6/2019 là: (03 tháng 03 ngày x 5.574.800 đồng x 0.75%/tháng) = 129.614 đồng (làm tròn); trừ tiền đã trả

3.000.000 đồng, còn lại 2.870.000 đồng được trừ vào nợ gốc, nên tiền gốc còn lại đến ngày 10/6/2019 là 2.704.800 đồng.

***** Tiền lãi phải trả từ ngày 11/6/2019 đến ngày 11/5/2020 là:(11 tháng x 2.704.800 đồng x 0.75%/tháng) = 223.000 đồng (làm tròn).

Như vậy tính đến ngày 11/5/2020 thì Anh T phải trả cho Anh L tiền gốc còn lại là 2.704.800 đồng và 223.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi chậm trả là 2.927.800 đồng, khấu trừ 5.000.000 đồng Chị N trả còn dư 2.072.000 đồng. Nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị N, Anh T; Buộc Anh L trả lại cho Chị N, Anh T số tiền 2.072.000 đồng là phù hợp với khoản 4 Điều 474, 478 BLDS 2005; khoản 1 Điều 4, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

Anh T, Chị N không yêu cầu Anh L trả lãi, không yêu cầu vợ Anh L có nghĩa vụ liên đới cùng Anh L trả số tiền trên nên ghi nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu trả giấy tờ tùy thân và thẻ Đảng viên: Hai bên thống nhất, Anh L có giữ của Chị N, Anh T gồm: Một bản chính sổ hộ khẩu chủ hộ Cao Thị Thu Nguyệt, một bản chính chứng minh nhân dân của Chị N và một thẻ Đảng viên mang tên Nguyễn Anh T. Việc giao thế chấp các giấy tờ trên để vay tiền là không đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Anh L đã giao cho Tòa án trả lại Chị N bản chính sổ hộ khẩu và CMND nên ghi nhận. Cần buộc Anh L trả lại cho Anh T một thẻ Đảng viên (Bản gốc) số 77.161534 ngày 07/11/2004 là phù hợp với thực tế.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của Anh L yêu cầu Anh T trả 45.000.000 đồng thấy rằng.

Do Anh L không có chứng cứ chứng minh khoản tiền cho Anh T vay là có lãi. Căn cứ vào việc tính tiền gốc và lãi chậm trả trong hợp đồng vay ngày 15/12/2013 giữa Anh T và Anh L, đã được HĐXX xem xét tại mục [2.1.1] thì số tiền Anh T, Chị N trả (gốc và lãi chậm trả) là dư 2.072.000 đồng. Nên Anh L yêu cầu Anh T phải trả thêm cho anh số tiền 45.000.000 đồng trong cùng một hợp đồng vay ngày 15/12/2013 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về Án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Anh T, Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với số tiền 2.928.000 đồng không được Tòa án chấp nhận. Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với số tiền 2.072.000 đồng phải trả cho Anh T, Chị N. Ngoài ra Anh L còn phải chịu 2.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng

với 5% của số tiền 45.000.000 đồng anh yêu cầu Anh T trả không được Tòa án chấp nhận. Tổng cộng hai khoản án phí Anh L phải chịu là 2.550.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào, Điều 147, Điều 184 và Điều 185, Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 157, 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Anh Nguyễn Tiến L có nghĩa vụ trả cho Anh Nguyễn Anh T và Chị Cao Thị Thu N số tiền 2.072.000 (Hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn) đồng và trả lại cho Anh T một thẻ Đảng viên của Anh Nguyễn Anh T số 77.1615…. ngày 07/11/2004 (Bản gốc).

Ghi nhận Anh T Chị N không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu vợ Anh L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên. Ghi nhận Chị N đã nhận lại một sổ hộ khẩu và một chứng minh nhân dân bản gốc của Chị N

Không chấp nhận yêu cầu của Anh T Chị N về yêu cầu Anh L trả số tiền 2.928.000 (Hai triệu chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Tiến L về yêu cầu Anh Nguyễn Anh T trả số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

3.Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh T, Chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0007241 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T Chị N đã nộp đủ án phí.

Anh L phải chịu 2.550.000 (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0007518 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh L còn phải nộp thêm số tiền là 1.300.000 (Một triệu ba trăm nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hoặc vắng mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Lưu tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Toạ Phiên Tòa

Lê Thị Thu